TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2024/DS-PT
Ngày: 11/3/2024
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 858/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953 (Đã chết ngày 23/6/2021)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H:

1. Chị Nguyễn Thị Ru N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Đa H1, sinh năm 1992 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị Ru N1 và anh Đa H2: Bà Võ Thị D, sinh năm 1960, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 3 năm 2022) (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị L (Nguyễn Thị Kiêm L1), sinh năm 1960 (có mặt)

2. Anh Nguyễn Anh K, sinh năm 1982 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Khắc Đ, sinh năm 1948 (Đã chết ngày 13/5/2015)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ gồm:

1.1. Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1949 (vợ ông Đ)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968 (con ông Đ)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Anh Nguyễn Khắc T, sinh năm 1970 (con ông Đ)

Địa chỉ: Khu phố B, phường H, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.4. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1972 (con ông Đ)

Địa chỉ: C H, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.5. Anh Nguyễn Khoa N2, sinh năm 1974 (con ông Đ)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.6. Anh Nguyễn Khắc Giang A, sinh năm 1978 (con ông Đ)

Địa chỉ: Tổ C, ấp E, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.7. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1980 (con ông Đ)

Địa chỉ: I L, Thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.8. Anh Nguyễn Khắc Giang E, sinh năm 1984 (con ông Đ)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Đ1, chị L2, anh T, chị M, anh N2, anh Giang A, chị N3, anh Giang E đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà L3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 07/7/2023.

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1951 (Đã chết ngày 02/4/2014)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 gồm:

3.1. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1960 (vợ ông T1)

3.2. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1979 (con ông T1)

3.3. Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1983 (con ông T1)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà H3 và anh P: Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1979, địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 02 năm 2023).

Chị H4 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 28/02/2023.

4. Ông Nguyễn Vũ C, sinh năm 1953

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 23/02/2023.

5. Ông Trương Hoàng P1, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1973

Địa chỉ: D, Khu phố D, Thị trấn T, Huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Chị D1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 15/9/2023.

7. Anh Trần Minh Đ2, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh Đ2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 19/6/2023.

8. Chị Phạm Thị Thúy K1, sinh năm 1988 (vợ anh K)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị K1: Anh Nguyễn Anh K, sinh năm 1982, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo ủy quyền của chị K1. (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2023)

9. Bà Võ Thị D, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D: ông Mai Thành T2, trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B chi nhánh số 03. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2021, bản tự khai ngày 08/6/2021; Đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Võ Thị D là người đại diện theo ủy quyền của anh H2 và chị Ru N1 trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H là con của ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4, cha mẹ ông H đều đã chết, ông T3 chết năm 1998, bà T4 chết năm 2002. Ông bà gồm có 06 người con chung:

1. Nguyễn Khắc Đ (Đã chết).
2. Nguyễn Thị L3.
3. Nguyễn Văn T1 (Đã chết).
4. Nguyễn Văn H (Đã chết).
5. Nguyễn Vũ C.
6. Nguyễn Thị L1.

Cha mẹ ông H không có con nuôi và cha mẹ nuôi. Khi chết không có để lại di chúc, có để lại nhà thờ, tài sản trong nhà như: bàn, ghế, tủ thờ, bộ ván, bộ lư, chân đèn và Quyền sử dụng đất tại thửa 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P do bà L1 quản lý.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với Quyền sử dụng đất tại thửa 82, tờ bản đồ số 5 xã P, còn các tài sản, nhà cửa, cây trồng, vật kiến trúc gắn liền trên đất hay công sức cải tạo đất đều không có yêu cầu chia. Bởi vì ông H sống chung với ông T3 và bà T4 từ nhỏ đến lớn, nhưng khi bà T4 chết thì bà L1 đòi bốc mộ bà T4 đi chỗ khác để bán đất, ông H lúc này còn sống không cho, nên ông H tranh chấp lần đầu vào khoảng năm 2002. Sau đó, do sức khỏe ông H bị bệnh nên tạm ngừng khởi kiện, sau này khi khỏe lại ông H tiếp tục khởi kiện lại vào năm 2020. Phần đất tranh chấp hiện do bà L1, anh K đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Sau khi ông H chết vào ngày 23/6/2021 thì bà Võ Thị D và các con là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H vẫn tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà L1 và anh K phải chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất tại thửa 82, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, chia làm 06 phần bằng nhau, cụ thể: 3341,7m^2/6 = 556,95m^2 (tròn 557m^2). Nên bà D và các con yêu cầu được nhận 01 phần thừa kế của ông H được chia là 556,95m^2 (tròn 557m^2) thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P.

- Về chi phí tố tụng: Gồm đo đạc, định giá, trích lục do bà D là người bỏ tiền ra nộp tạm ứng trước. Nay yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị D trình bày:*

Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn đối với thửa đất 82, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp P, xã P, huyện B, chia làm 06 phần bằng nhau, cụ thể: 3341,7m^2/6 = 556,95m^2 (tròn 557m^2), do ông H đã chết nên đề nghị giao cho vợ và các con của ông H nhận phần thừa kế của ông H. Bởi vì việc khởi kiện của ông H là có căn cứ dựa vào cơ sở:

+ Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất từ bà T4 qua cho bà L1 vào năm 2002 là trái quy định pháp luật do bà T4 đã chết, không thể chuyển nhượng, nên thửa 82, tờ bản đồ số 5 vẫn còn là tài sản của bà T4.

+ Hộ bà L1 khi tặng cho Quyền sử dụng đất qua anh K phải có sự đồng ý của các thành viên trong hộ nhưng không xác định được hộ bà L1 gồm những ai.

+ Ông P1 là người thứ 3 ngay tình đã nhận chuyển nhượng từ anh K và chị K1, nhưng do vi phạm ngay từ đầu (từ Hợp đồng chuyển nhượng của bà T4 qua cho bà L1), dẫn đến các Hợp đồng sau đều vô hiệu.

+ Mặt khác, xét về mặt đạo đức xã hội, trên đất có ngôi mộ của bà T4 và ông T1, đáng lẽ ra phải biết giữ gìn phần đất của ông bà nhưng phía bà L1 và anh K lại đem bán đi, điều này trái với truyền thống của ông bà ta xưa nay.

** Tại bản tự khai ngày 08/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và anh Nguyễn Anh K, đồng thời anh K là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Thúy K1 cùng trình bày:*

Bà L1 là con của ông T3 và bà T4, anh K là con của bà L1. Cả 02 đều không đồng ý qua yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, bởi vì đất này không còn là di sản của ông T3 và bà T4 mà của bà L1, vì khi còn sống ông bà đều đã chia hết đất cho các người con và tại phần đất tranh chấp này, trong đó có 01 công nhỏ 625m^2 bà L1 được bà T4 chia, còn lại đều do bà L1 đã bỏ ra 3,5 cây vàng 24K để mua lại từ bà T4 vào năm 2001, để bà T4 lấy tiền dưỡng già (vừa bán vừa cho).

Sau khi bà T4 chuyển nhượng qua cho bà L1 đứng tên, bà L1 mới tặng cho lại anh K đứng tên và hiện anh K cùng vợ là chị K1 đã chuyển nhượng lại cho ông P1 vào năm 2021, đã hoàn tất thủ tục sang tên nhưng đất thì chưa giao, vì ông P1 chưa giao đủ tiền, nên phần đất tranh chấp hiện do bà L1 và anh K đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Vì vậy, nay bà L1 và anh K cũng như chị K1 không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật qua yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Về chi phí tố tụng: Gồm đo đạc, định giá, trích lục do phía nguyên đơn là người nộp tạm ứng trước. Nay bà L1, anh K cũng đồng ý là giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ C trình bày:*

Tôi không có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật trong vụ án này, vì tôi đã được cha mẹ chia cho đất lúc còn sống rồi. Hơn nữa phần đất này không phải là di

sản của mẹ tôi để giờ phải chia, vì khi còn sống mẹ tôi và anh em đã thống nhất giao cho L1 để L1 có nghĩa vụ lo chăm sóc cho bà bệnh lúc tuổi già và lo mồ mả, L1 đã hoàn thành nghĩa vụ thì giờ L1 phải được hưởng và tất cả anh em đều thống nhất, sao giờ lại tranh chấp với L1 là tôi không đồng ý.

Nếu trường hợp Tòa án xác định là di sản của mẹ tôi là bà T4 để lại và nay chia thừa kế theo pháp luật, trong đó có phần của tôi thì tôi cũng không có yêu cầu chia, mà phần của tôi, tôi đồng ý để cho L1.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2023, 06/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ1 trình bày:*

Nay bà và các người con của bà đều thống nhất là không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này, vì chồng bà là ông Nguyễn Khắc Đ cũng đã chết, hơn nữa khi còn sống chồng bà đã có lời khai, xác định là không tranh chấp yêu cầu chia gì đối với thửa đất tranh chấp 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P hiện nay giữa ông H với bà L1. Do đó, nay bà và các con của ông Đ cũng thống nhất như lời khai ban đầu của ông Nguyễn Khắc Đ, là không có yêu cầu chia thừa kế.

Nếu trường hợp Tòa án xác định là di sản của cha mẹ chồng bà để lại và nay chia thừa kế theo pháp luật, trong đó có phần của ông Đ, thì gia đình bà cũng không có yêu cầu chia, mà phần của ông Đ, gia đình bà đồng ý để lại cho ông H (nay là vợ và các con của ông H thừa kế).

** Tại các đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của ông Đ và bà Đ1 gồm: Nguyễn Thị L2, Nguyễn Khắc T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Khoa N2, Nguyễn Khắc Giang A, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Khắc Giang E trình bày:*

Nay các anh chị đều thống nhất với bà Đ1 là không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu trường hợp Tòa án xác định là di sản của ông T3, bà T4 để lại và nay chia thừa kế theo pháp luật, trong đó có phần của ông Đ, thì gia đình các anh chị cũng không có yêu cầu chia, mà phần của ông Đ, gia đình đồng ý để lại cho ông H (nay là vợ và các con của ông H thừa kế).

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2023, 28/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H3 và anh Nguyễn Thanh P trình bày:*

Gia đình tôi thống nhất là không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án, vì cha tôi là ông Nguyễn Văn T1 cũng đã chết, hơn nữa khi còn sống cha tôi đã có lời khai, xác định là không tranh chấp yêu cầu chia gì đối với thửa đất 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P, nên nay vợ và các con của ông T1 cũng thống nhất như lời khai ban đầu của ông T1, là không có yêu cầu chia thừa kế.

Nếu trường hợp Tòa án xác định là di sản của ông T3, bà T4 để lại và nay chia thừa kế theo pháp luật, trong đó có phần của ông T1, thì gia đình tôi cũng không có yêu cầu chia, mà phần của ông T1, gia đình tôi đồng ý để lại cho bà L1.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 trình bày:*

Tôi không có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật trong vụ án, vì tôi đã được cha mẹ chia cho đất lúc còn sống. Hơn nữa phần đất này không phải là di sản của mẹ tôi để giờ phải chia, vì khi còn sống mẹ tôi và anh em đã thống nhất giao cho L1, để L1 có nghĩa vụ lo chăm sóc cho bà T4 bệnh lúc tuổi già và lo mồ mả, L1 đã hoàn thành nghĩa vụ, thì giờ L1 phải được hưởng và tất cả anh em đều thống nhất, nay phía ông H lại tranh chấp với L1 là tôi không đồng ý.

Nếu trường hợp Tòa án xác định là di sản của mẹ tôi là bà T4 để lại và nay chia thừa kế theo pháp luật, trong đó có phần của tôi, thì tôi cũng không có yêu cầu chia, mà phần của tôi, tôi đồng ý để cho L1.

** Tại bản tự khai ngày 05/7/2022; Biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng P1 trình bày:*

Ông P1 không đồng ý qua yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn, bởi vì đất này không còn là của ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 (cha mẹ của bà L1), mà đã sang qua cho bà Nguyễn Thị L1 đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất; từ bà L1 tặng cho qua con trai là anh Nguyễn Anh K đứng tên; sau đó anh K chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 01/02/2021. Ông P1 đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào ngày 22/02/2021 thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp D - P, xã P là hoàn toàn hợp pháp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, nếu giải quyết theo pháp luật mà Tòa án chấp nhận chia bằng hiện vật là Quyền sử dụng đất tại thửa 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P thì ông P1 cũng đồng ý giao đất cho chia, nhưng do có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông thì giữa ông với vợ chồng anh K, chị K1 sẽ tự thương lượng giải quyết riêng bên ngoài, nếu không

thương lượng được thì ông sẽ khởi kiện vợ chồng anh K bằng một vụ án độc lập khi cần thiết, ông P1 không có yêu cầu gì trong vụ án.

Phần đất tranh chấp hiện do bà L1, anh K đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Về chi phí tố tụng: Ông P1 không có ý kiến gì do các bên nguyên đơn, bị đơn giải quyết với nhau.

** Tại biên bản làm việc ngày 19/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh Đ2 trình bày:*

Theo hiện trạng thực tế sử dụng và chỉ ranh lúc đo đạc thì thửa 82, tờ bản đồ số 5 (đang tranh chấp) có qua thửa 83-1, diện tích 7,5m^2 của anh. Nay anh yêu cầu lấy theo đúng đường ranh hồ sơ địa chính, chứ không lấy theo hiện trạng thực tế sử dụng.

Vì vậy, đường ranh giữa thửa 83, tờ bản đồ số 5 của anh với phần đất tranh chấp tại thửa 82, tờ bản đồ số 5, sẽ là đường ranh lấy theo hồ sơ địa chính.

** Tại biên bản làm việc ngày 15/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D1 trình bày:*

Tôi yêu cầu lấy theo đúng đường ranh hồ sơ địa chính như đã được cấp trong sổ. Do đó phần thửa 82, tờ bản đồ số 5 (đang tranh chấp) có qua thửa 90-1, diện tích 21,8m^2 của tôi, thì phải trả lại cho đúng với đường ranh hồ sơ địa chính.

Ngược lại tại thửa 90 của tôi có qua thửa 82-1, diện tích 20,5m^2 (đang tranh chấp), thì tôi cũng đồng ý trả lại, để lấy cho đúng với đường ranh hồ sơ địa chính.

Vì vậy, tôi xác định ranh đất giữa thửa 90 của tôi với thửa 82 đang tranh chấp là đường ranh theo hồ sơ địa chính. Ngoài ra, tôi không có ý kiến gì khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 21/12/2023 đã căn cứ vào khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688; điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 91; Điều 74; Điều 254; khoản 2 Điều 92; Điều 157, 158; 165, 166; khoản 1, khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm chị Nguyễn Thị Ru N và anh Nguyễn

Đa H1) đối với bà Nguyễn Thị L1 (Nguyễn Thị Kiêm L1) và anh Nguyễn Anh K về việc "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P*".

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/01/2024 anh Nguyễn Đa H1 và bà Võ Thị D kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 21/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Đại: Bà Võ Thị D yêu cầu cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tố tụng của bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H và yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn H; Anh Nguyễn Đa H1 yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Võ Thị D là người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Đa H1, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án xác định vẫn giữa nguyên các yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về nội dung giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D trình bày cho rằng: bà D sống chung với ông H trước tháng 3/1987, có xác nhận của trưởng ấp, trên cơ sở đó yêu cầu toà án xác định bà D là vợ hợp pháp của ông H; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lần đầu của bà L1 là không đúng trình tự thủ tục do bà T4 đã chết trước thời diểm chuyển nhượng, "văn bản họp mặt anh em" ông H cho rằng ông không có ký tên, hồ sơ quy trình không có bản chính để đối chiếu nên không có cơ sở xác định thửa đất tranh chấp là được bà T4 chuyển nhượng cho bà Liên hợp p, trong khi các đương sự khác đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà T4. Trên cơ sở đó, yêu cầu Toà chấp nhận kháng cáo của bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát ý kiến giải quyết như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đa H1 và bà Võ Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 21/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của anh Nguyễn Đa H1, bà Võ Thị D; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thời hiệu chia di sản thừa kế: Ông Nguyễn Văn T3 chết ngày 22/11/1998, bà Nguyễn Thị T4 chết ngày 30/02/2002; đến ngày 06/11/2020, ông Nguyễn Văn H khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông T3, bà T4 thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P là vẫn còn nằm trong thời hiệu chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về việc xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H:

Bà D trình bày bà sống với ông H từ tháng 3/1987 có đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng kết hôn bị thất lạc do bão. Tại bản tự khai của ông H ngày 10/8/2009 xác định năm 1990 ông H mới gặp bà D. Xác nhận của trưởng ấp tại giai đoạn phúc thẩm xác định bà D và ông H sống chung từ tháng 02/1986. Như vậy, có sự mẫu thuẫn trong lời trình bày của các đương sự, người làm chứng về thời gian chung sống của bà D với ông H.

Trong quá trình tố tụng, ông Nguyễn Văn H chết vào ngày 23/6/2021; Cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà D giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà D là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Văn H, bà D cho rằng có đăng ký kết hôn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh; Theo chứng cứ thu thập có trong hồ sơ thể hiện ông H và bà D không có hồ sơ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P nên căn cứ vào định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự cấp sơ thẩm xác định bà D không phải là vợ hợp pháp của ông H là phù hợp.

Đồng thời căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì pháp luật không công nhận mối quan hệ giữa bà D và ông H là vợ chồng. Trên cơ sở đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông H chỉ có 02 người con là chị Nguyễn Thị Ru N và anh Nguyễn Đa H1, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm

2015, nên chỉ có chị Nguyễn Thị Ru N và anh Nguyễn Đa H1 có quyền kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H, để tiếp tục khởi kiện trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 74 của của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bà D yêu cầu xác định bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H là không có cơ sở để chấp nhận.

Về nội dung:

Xét yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị L1 và anh Nguyễn Anh K tại thửa 82, tờ bản đồ số 5, diện tích là 3341,7m^2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B. Cụ thể, ông H yêu cầu chia phần đất trên làm 06 phần bằng nhau (3341,7m^2/6 = 556,95m^2 làm tròn 557m^2) , ông H yêu cầu được chia 01 kỷ phần thấy rằng:

[1] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P có diện tích đất 3.341,7m^2, qua kết quả đo đạc thực tế sau khi thống nhất với các chủ đất giáp ranh liền kề, lấy theo đường ranh hồ sơ địa chính có diện tích là 3.341,7m^2, trong đó có 300m^2 là đất ở tại nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã P hiện do ông Trương Hoàng P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay phần đất tranh chấp do bà L1 và anh K đang trực tiếp quản lý, sử dụng, hiện trạng thực tế là đất trồng dừa và đất thổ cư cất nhà ở.

Nguyên đơn cho rằng phần đất này là di sản của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 để lại, khi chết ông bà không để lại di chúc, ông sống với ông T3, bà T4 từ nhỏ đến lớn, nên nay ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Phía bị đơn thì cho rằng phần đất này không còn là di sản của ông T3 và bà T4 để lại, vì trước khi chết ông bà đều đã chia đất hết cho tất cả các người con, trong đó có cả phần đất tranh chấp. Bà L1 cho rằng phần đất tranh chấp này do bà L1 bỏ tiền ra mua và có cả phần bà được chia nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Thửa 371, 374, tờ bản đồ số 1, do bà Nguyễn Thị T4 kê khai đăng ký vào hồ sơ địa chính, bà T4 đã được cấp sổ lần đầu vào ngày 13/4/1994 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00176/QSDĐ, sau đó được chuyển quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà L1 vào ngày 05/6/2002. Đến ngày 01/7/2002 hộ bà Nguyễn Thị L1 được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do sai tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi được cấp đổi lại thì ngày 07/8/2017 bà L1 đã làm thủ tục tặng cho qua con trai là anh Nguyễn Anh K, anh K được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào ngày 13/11/2017 theo số liệu chính quy thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5. Tại văn bản chấp thuận về việc tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 07/8/2017 thể hiện hộ bà Nguyễn Thị L1 gồm có: bà L1, anh K, ông Nguyễn Văn P2 (chồng) đã chết, tất cả thành viên trong hộ cùng thống nhất chấp thuận cho bà L1 đại diện hộ tặng cho quyền sử dụng đất cho anh K.

Đến ngày 01/02/2021 anh K đã chuyển nhượng lại cho ông Trương Hoàng P1 và ông P1 được đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 82, tờ bản đồ số 5 vào ngày 22/02/2021.

[3] Đối với việc chuyện nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T4 và bà L1:

Đối với hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ bà Nguyễn Thị L1 tại thửa 371, 374, tờ bản đồ số 1 vào ngày 05/6/2002 đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại xác minh, đề nghị cơ quan chuyên môn cung cấp từ cấp xã đến cấp huyện và cấp tỉnh nhưng tất cả đều trả lời, hiện nay hồ sơ đã bị thất lạc, không thể cung cấp hồ sơ cho Tòa án được.Vì vậy, hiện tại không có hồ sơ quy trình cấp đất lần đầu của bà L1 vào ngày 05/6/2002 nên không thể tìm ra bản chính *"Đơn họp mặt anh em ngày 18/3/2002".*

Tuy nhiên, theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lần đầu cho bà Nguyễn Thị L1 tại thửa 371, 374, tờ bản đồ số 1, đã được đóng dấu Trích sao của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, có trong hồ sơ khởi kiện trước đây vào năm 2009 tại Tòa án đã thu thập được, gồm có:

+ Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T4 với bà Nguyễn Thị L1 đề ngày 13/5/2002 tại các thửa 371, 3037, 527, 374 tờ bản đồ số 1 tại xã P;

+ Quyết định số 1081 ngày 05/6/2002 của Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất;

+Đơn xin đăng ký Quyền sử dụng đất của bà L1 ngày 13/5/2002;

+Tờ khai v/v thẩm tra hồ sơ đăng ký biến động đất đai ngày 13/5/2002;

+Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai nộp thuế chuyển Quyền sử dụng đất;

+ Giấy xác nhận ngày 13/5/2002;

+Đơn họp mặt anh em ngày 18/3/2002.

Xét quy trình chuyển nhượng từ bà T4 qua cho bà L1 thấy rằng: Do trong nội dung Hợp đồng chuyển nhượng có thể hiện nội dung *"mẹ chết chuyển cho con",* nên

trong quy trình cấp đất lần đầu cho bà L1 có kèm văn bản *"Đơn họp mặt anh em đề ngày 18/3/2002*". Do đó, theo lời khai của ông Nguyễn Vũ C là người viết *"Đơn họp mặt anh em đề ngày 18/3/2002*" xác định: mục đích làm tờ họp mặt này để làm được sổ đỏ cho ông và bà L1 vào năm 2002, vì lúc này cha mẹ đã chết hết, nên phải có sự đồng ý của tất cả anh em thì mới làm được sổ, khi đó ông Đ là anh cả trong gia đình, mới họp mặt tất cả anh em trong nhà lại, để làm tờ thống nhất cho ông C và bà L1 02 phần đất mà trước đây đã được chia. Đơn họp mặt được làm tại nhà của bà T4, chữ viết của ông viết, sau khi viết xong, ông là người đọc lại cho tất cả anh em trong gia đình cùng nghe và đồng ý, nên tất cả mới ký tên vào giấy trong đó có cả ông H. Tờ giấy này làm duy nhất có một bản chính, đem xuống Ủy ban xác nhận để làm thủ tục cấp đất, nên do ai giữ giấy này ông không biết. Ông C chứng kiến trực tiếp ông H có ký tên vào giấy, nên khẳng định chữ ký H trong *"Đơn họp mặt anh em đề ngày 18/3/2002"* đúng là của ông H ký.

Lời khai của ông C phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là Hợp đồng chuyển nhượng có trong quy trình cấp đất lần đầu thể hiện "*mẹ chết chuyển cho con*" nên điều kiện để có thể hoàn tất thủ tục sang tên cho bà L1, thì bắt buộc phải có sự đồng ý của tất cả các anh chị em trong gia đình. Vì vậy, tất cả anh em họp mặt để làm tờ họp mặt nêu trên là phù hợp.

Theo lời khai của ông Nguyễn Văn T1 tại bản tự khai ngày 12/8/2009, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Khắc Đ và biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 21/8/2009, ngày 10/8/2009, tất cả đều trình bày thống nhất là ông H cũng đã được chia đất nhưng đã bán tiêu xài hết, đến năm 2001 khi bà T4 bệnh, các anh em có họp mặt lại, bà T4 có nói cho bà L1 01 công là 625m^2 (đất vườn dừa), còn lại 3.418m^2 nếu ai có tiền lo cho bà T4 lúc tuổi già thì lấy luôn phần đất này, anh em gia đình có kêu ông H, có tiền lo cho mẹ lúc tuổi già thì về chăm sóc lo cho bà T4, để lấy luôn phần đất này nhưng ông H không lấy, nên anh em mới thống nhất bán cho bà L1, để lấy tiền lo cho bà T4 với số vàng là 3,5 cây vàng 24K và phù hợp với lời khai của bà L1, cũng như theo lời khai của ông H tại biên bản hòa giải ngày 10/8/2009 đã khai:*"...khi bà T4 mất năm 2002 thì bà không để lại di chúc mà chỉ nói miệng là ai có công chăm sóc lo đám cho bà thì sau này bán đất hoàn lại..."*.

Sau khi bà L1 được cấp đất lần đầu ngày 05/6/2002, ông H vẫn không có khiếu nại gì về việc cấp đất. Đến ngày 01/7/2002 bà L1 được cấp đổi lại sổ.

Đến cuối năm 2004, ông H có đơn thưa gởi xã và đến năm 2009 ông H có đơn khởi kiện bà L1 tại Tòa án, để yêu cầu chia thừa kế nhưng vào ngày 06/4/2010, ông

H có đơn xin rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ban hành Quyết định Đình chỉ số 04 ngày 06/4/2010. Do đó, phần đất không còn tranh chấp, nên vào ngày 07/8/2017 bà L1 tặng cho lại con trai là anh Nguyễn Anh K đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Sau đó ngày 01/02/2021, anh K đã chuyển nhượng lại cho ông Trương Hoàng P1 đứng tên là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

Việc bà D cho rằng ông H không có ký tên, chữ ký trong giấy đơn họp mặt anh em đề ngày 18/3/2002 không phải của ông H, trong quá trình tố tụng bà D xác định không có yêu cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn H trong đơn họp mặt anh em đề ngày 18/3/2002, Vì vậy lời trình bày của bà D về vấn đề trên là không có cơ sở xem xét.

[4] Việc phân chia tài sản của bà Nguyễn Thị T4

Theo giấy mua đất ngày 25/7/1998 giữa ông C với ông H thể hiện ông C có mua của ông H 4,5 công (2812,5 m^2) với giá 36 chỉ vàng 24K và 02 bên ký tên đầy đủ, có người làm chứng xác nhận và Hội đồng bảo vệ trật tự ấp D ký xác nhận. Nên xác định ông H bán cho ông C là 4,5 công (2812,5 m^2); cùng với 2 công đất (1250 m^2) bán cho ông Đ, nên có cơ sở xác định tổng cộng ông H đã được chia 6,5 công (4062,5 m^2). Mặt khác, theo lời khai của ông H tại biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 21/8/2009 xác nhận ông cũng đã được nhận 05 công đất (3125 m^2) do bà T4 cho cùng các anh em, sau đó ông đã bán lại cho ông C và hiện không còn phần đất nào hết.

Các anh chị em xác định bà L1 chỉ được chia 625m^2 đất vườn dừa. Phù hợp với lời khai của bà L1 xác định phần đất tranh chấp hiện nay tại thửa 82, tờ bản đồ số 5 có diện tích 3.341,7m^2 thì trong đó có 625m^2 là bà L1 được chia, còn lại bao nhiêu là của bà L1 mua với giá 3,5 cây vàng 24K, phù hợp với giấy tay "*Đơn xác nhận đề ngày 16/11/2009*", thể hiện bà L1 có giao 3,5 cây vàng 24K tiền mua đất để lo thuốc thang trị bệnh, lo đám tang và làm mồ mả cho bà T4; "*Đơn họp mặt anh em đề ngày 18/3/2002*". Nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp tại thửa 82, tờ bản đồ số 5 có diện tích 3.341,7m^2, trong đó có 625m^2 là bà L1 được chia, còn lại bao nhiêu là của bà L1 mua với giá 3,5 cây vàng 24K.

Như vậy có căn cứ để xác định bà Nguyễn Thị T4 khi còn sống đã phân chia tài sản cho các con, trong đó ông H và bà L1 đều đã được chia và nhận phần của mình.

[5] Về vấn đề chăm sóc bà Nguyễn Thị T4:

Các anh chị em của bà L1 cũng như bà L1 đều xác định lúc tuổi già bà T4 được bà L3 là người có công trực tiếp chăm sóc, nhưng tiền bạc lo thuốc men, nuôi bà T4 và lo mồ mả của bà T4 là do bà L1 bỏ ra, các người con trai chỉ chạy tới lui thăm bà T4 chứ không trực tiếp chăm sóc.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D vẫn khẳng định, bà T4 lúc tuổi già bệnh đều do ông H trực tiếp bỏ tiền ra lo thuốc men cũng như trực tiếp chăm sóc. Tuy nhiên, theo lời khai của ông H lúc còn sống tại biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2009 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, ông H đã khai *"Khi bà T4 bệnh, bà T4 có nói là đứa nào xuất tiền ra thì ghi lại để khi nào có thì trả lại đứa đó. Đối với bản thân tôi, tôi không có tiền xuất ra để nuôi bà T4 bệnh chỉ có công chăm sóc. Khi bà T4 bệnh thì Nguyễn Thị Kiêm L1 là người đưa tiền ra để nuôi bà già khi bệnh, còn số tiền bao nhiêu thì tôi không biết…người trực tiếp nuôi bà già là bà Nguyễn Thị L3 và mọi khoản chi xuất gì là do bà L3…"* và phù hợp với lời khai của T5 ấp D, xã P vào thời điểm năm 2002 tại biên bản lấy lời khai ngày 07/12/2009, vì ông có ký tên xác nhận trong tờ đơn họp mặt cũng xác định, bà T4 bệnh nhưng con không ai lo, khi đó bà L1 làm có tiền, nên anh em mới bàn là bán phần đất của bà T4 (nền nhà và xung quanh nhà ở), bán cho bà L1 vì bà L1 làm có tiền, ông H không là người trực tiếp nuôi bà T4 từ lúc còn sống cho đến khi bà T4 chết.

Như vậy, có căn cứ để xác định bà L1 mặc dù không trực tiếp chăm sóc cho bà T4 nhưng bà L1 là người đã chi trả các chi phí điều trị và sinh hoạt cho bà T4.

Từ những nhận định trên, Toà án nhân dân huyện Bình Đại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của anh Nguyễn Đa H1, bà Võ Thị D là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Đa H1 và bà Võ Thị D phải chịu án phí theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đa H1 và bà Võ Thị D

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 91; Điều 74; Điều 254; khoản 2 Điều 92; Điều 157, 158; 165, 166; khoản 1, khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm chị Nguyễn Thị Ru N và anh Nguyễn Đa H1) đối với bà Nguyễn Thị L1 (Nguyễn Thị Kiêm L1) và anh Nguyễn Anh K về việc "*Tranh chấp chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5 tại xã P*".

2. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Ru N, anh Nguyễn Đa H1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 13.299.000 đồng (Mười ba triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng). Thực tế đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Đa H1 được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do anh thuộc hộ cận nghèo năm 2023, có giấy chứng nhận của chính quyền địa phương, và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Ru N có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Đa H1, bà Võ Thị D được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm do thuộc hộ cận nghèo năm 2024, có giấy chứng nhận của chính quyền địa phương, và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

H5 **Nguyễn Thị R**